

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:
Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh
Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm tài chính 2021.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: www.halcom.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm tài chính 2021

HÀ NỘI, THÁNG 04 - NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2021.

Ban Điều hành

Các thành viên của Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động Quý IV/ 2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/04/2022)
Ông Saurabh Mathur	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2021)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121,405,703,000	142,602,363,415
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		732,685,203	174,426,248
1 Tiền	111	V.1.	732,685,203	174,426,248
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4.	881,160,000	3,279,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	8,409,520,485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(5,970,520,485)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		881,160,000	840,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,395,163,753	135,029,174,583
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	67,242,948,767	70,177,742,270
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3,190,435,219	16,765,796,942
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	12,295,548,401	10,810,277,778
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	33,002,615,256	37,611,741,483
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(336,383,890)	(336,383,890)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	4,139,902,636	3,260,734,918
1 Hàng tồn kho	141		4,139,902,636	3,260,734,918
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		256,791,408	859,027,666
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	253,451,495	209,263,073
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,339,913	649,764,593
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		613,063,225,802	587,566,834,127
I Các khoản phải thu dài hạn	210		40,364,401,000	40,364,401,000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	40,364,401,000	40,364,401,000
II Tài sản cố định	220		3,235,460,333	26,887,836,962
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	3,235,460,333	22,761,347,752
- Nguyên giá	222		6,320,518,961	25,388,992,406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,085,058,628)	(2,627,644,654)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	4,126,489,210
- Nguyên giá	228		-	4,126,489,210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	25,643,237,884	15,313,996,893
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,643,237,884	15,313,996,893
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4.	542,498,210,280	504,873,520,673
1 Đầu tư vào công ty con	251		357,700,750,000	357,700,750,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165,797,460,280	124,407,460,280
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19,000,000,000	29,800,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(7,034,689,607)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,321,916,305	127,078,599
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1,321,916,305	127,078,599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		734,468,928,802	730,169,197,542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/04/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		117,056,708,789	115,763,704,424
I Nợ ngắn hạn	310		114,056,708,789	115,763,704,424
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	42,472,427,503	46,580,278,760
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2,733,773,856	8,782,069,401
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1,911,736,330	6,708,670,714
4 Phải trả người lao động	314		1,549,812,081	2,188,829,816
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	967,449,649	967,449,649
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3,292,292,261	4,256,616,462
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	60,989,875,128	46,140,447,641
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		139,341,981	139,341,981
II Nợ dài hạn	330		3,000,000,000	-
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	3,000,000,000	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617,412,220,013	614,405,493,118
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	617,412,220,013	614,405,493,118
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587,650,320,000	587,650,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587,650,320,000	587,650,320,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536,587,297	536,587,297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58,859,397)	(58,859,397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2,040,795,104	2,040,795,104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,243,377,009	24,236,650,114
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24,236,650,114	6,035,729,267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3,006,726,895	18,200,920,847
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		734,468,928,802	730,169,197,542

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm tài chính 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	27,881,341,439	56,236,957,292	178,509,447,055	240,726,635,852
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27,881,341,439	56,236,957,292	178,509,447,055	240,726,635,852
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	27,046,052,312	53,013,482,325	173,050,719,304	228,681,093,031
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		835,289,127	3,223,474,967	5,458,727,751	12,045,542,821
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5,934,752,091	40,434,216,157	10,484,736,698	52,139,248,269
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	872,722,851	(19,014,973,845)	(3,200,296,647)	52,697,899,995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		664,676,912	748,171,055	3,570,508,508	2,697,927,486
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	568,648,952	4,135,926,964	15,274,829,441	5,594,261,811
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,328,669,415	58,536,738,005	3,868,931,655	5,892,629,284
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1,323	18,282,356,557	765,067,393	19,534,856,591
12 Chi phí khác	32	VI.7.	220,141,010	(2,082,438,252)	954,971,566	2,082,438,253
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(220,139,687)	20,364,794,809	(189,904,173)	17,452,418,338
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,108,529,728	78,901,532,814	3,679,027,482	23,345,047,622
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	672,300,587	5,037,618,800	672,300,587	5,144,126,775
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,436,229,141	73,863,914,014	3,006,726,895	18,200,920,847
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,679,027,482	23,345,047,622
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		457,413,974	484,448,509
- Các khoản dự phòng	03		(13,005,210,092)	(346,034,348)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(847,521,881)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,359,736,698)	(29,112,815,241)
- Chi phí lãi vay	06		3,570,508,508	2,697,927,486
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(15,657,996,826)	(3,778,947,853)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54,573,142,369	21,758,861,086
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(879,167,718)	3,115,550,724
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12,423,957,200)	(76,626,661,981)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,239,026,128)	797,794,777
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		8,409,520,485	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,537,656,217)	(2,423,908,477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,037,618,800)	(3,618,760,819)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(13,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,207,239,965	(60,789,572,543)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,361,686,446)	(26,145,502,015)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,800,000,000)	(31,640,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,934,843,260	35,089,063,283
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60,390,000,000)	(91,967,750,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		30,000,000,000	154,389,363,510
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118,434,689	1,311,163,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,498,408,497)	41,036,337,972
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		127,430,655,248	92,591,836,560
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(109,581,227,761)	(73,124,787,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,849,427,487	19,467,049,013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		558,258,955	(286,185,558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174,426,248	460,557,916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	53,890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	732,685,203	174,426,248

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 06 Công ty con và 03 Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/03/2022, Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Tại ngày 31/03/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa xe, chi phí đào tạo cho Viên Malik và các khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn hoặc được phân bổ theo thời gian quy định trên hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm chi phí lãi vay và chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước.

Chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay, thời gian vay và thông báo của Ngân hàng nơi Công ty vay vốn.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ thanh lý tài sản cố định, thu phạt hợp đồng và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	78,377,920	110,044,106
Tiền gửi ngân hàng	654,307,283	64,382,142
Cộng	732,685,203	174,426,248

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Phí Phong Hà	-		27,000,000,000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	14,200,765,190		4,452,208,625	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	187,016,455		187,016,455	-
Công ty CP ĐTC COM Nguyễn Mạnh Cường	10,408,028,851		8,572,861,204	-
Công ty CP SHPCOM	-		-	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	38,602,941,953		16,960,844,086	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	597,643,260		1,432,255,170	-
Công ty CP Phong điện Miền Trung	72,283,296		65,972,222	
Các đối tượng khác	3,174,269,762	(336,383,890)	8,282,774,111	(336,383,890)
Cộng	67,242,948,767	(336,383,890)	70,177,742,270	(336,383,890)

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn Quốc gia	-	450,000,000
Công ty CP Tư vấn Licogi	-	60,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	-	4,445,583,032
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	-	6,800,000,000
Viện Công nghệ địa sinh thái	-	3,000,000,000
Công ty CP Nước sạch Miền Trung	1,649,844,969	1,349,844,969
Công ty CP Đầu tư và Tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam	1,100,000,000	-
Đối tượng khác	440,590,250	660,368,941
Cộng	3,190,435,219	16,765,796,942

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. Các khoản đầu tư tài chính****4.1 Ngân hạn**

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu V21	-	-	8,409,520,485	2,439,000,000
Cộng	-	-	8,409,520,485	2,439,000,000
				(5,970,520,485)
				(5,970,520,485)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	881,160,000	881,160,000	840,000,000	840,000,000
Cộng	881,160,000	881,160,000	840,000,000	840,000,000

4.2 Dài hạn

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
a) Đầu tư vào công ty con	357,700,750,000	-	357,700,750,000	(7,034,689,607)
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	125,000,000,000	-	125,000,000,000	-
				125,000,000,000
				350,666,060,393

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội	82,000,000,000	-	82,000,000,000	82,000,000,000	-	82,000,000,000
Công ty CP Phong điện Miền Trung	150,100,750,000	-	150,100,750,000	150,100,750,000	(7,034,689,607)	143,066,060,393
Công ty CP VSED	600,000,000	-	600,000,000	600,000,000	-	600,000,000
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	165,797,460,280	-	165,797,460,280	124,407,460,280	-	124,407,460,280
Công ty CP Nước Thuận Thành	67,863,207,547	-	67,863,207,547	67,863,207,547	-	67,863,207,547
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57,934,252,733	-	57,934,252,733	56,544,252,733	-	56,544,252,733
Công ty CP Hal Invest	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19,000,000,000	-	19,000,000,000	29,800,000,000	-	29,800,000,000
Công ty CP ĐTC COM	9,200,000,000	-	9,200,000,000	11,000,000,000	-	11,000,000,000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	-	-	-	11,200,000,000	-	11,200,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	-	-	-	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-	-	-
Công ty Cổ Phần SHPCOM	3,800,000,000	-	3,800,000,000	-	-	-
Cộng	542,498,210,280	-	542,498,210,280	511,908,210,280	(7,034,689,607)	504,873,520,673

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	----------------------------	---------------	------------------	----------------------------

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

1. Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018. Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	97,62%	97,62%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ: 84 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
3. Công ty CP Phong điện Miền Trung	Thôn Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam	51%	51%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13/08/2007, đăng ký-thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ: 294,3 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
4. Công ty CP VSED	Số 94, ngõ 126, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	60%	60%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ: 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thăm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	20 đường Hoàng Cầm, tổ dân phố 10, Phường Nam Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	0%	96.15%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021. Vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
6. Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Áp 8, Xã Hòa An, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	0%	98%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, áp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	25,00%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/10/2020. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	40,00%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	6,090,107,155	-	-	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung (2)	6,050,000,000	-	3,000,000,000	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (3)	155,441,246	-	7,810,277,778	-
Cộng	12,295,548,401	-	10,810,277,778	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi theo tháng, chốt tính lãi từ ngày vay tới ngày cuối cùng của tháng. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 10%/năm. Thời hạn vay: 6 tháng.

(3): Theo các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang, lãi suất 10%/ năm. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

6. Phải thu khác

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	33,002,615,256	-	37,611,741,483	-
Phải thu khác	32,626,799,506	-	36,573,802,788	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (1)	32,500,000,000	-	36,490,000,000	-
Đối tượng khác	126,799,506	-	83,802,788	-
Tạm ứng	356,785,700	-	830,774,565	-
Nguyễn Tuấn Anh	-	-	100,000,000	-
Hoàng Quốc Anh	-	-	278,092,770	-
Lê Văn Thanh	135,000,000	-	-	-
Đặng Thị Hà	1,729,000	-	28,900,000	-
Đinh Thị Hải Vân	4,110,020	-	266,687,697	-
Phùng Ngọc Sơn	-	-	7,500,000	-
Nguyễn Thị Minh Đức	-	-	39,759,000	-
Trần Thị Minh Huệ	82,482,000	-	-	-
Đối tượng khác	133,464,680	-	109,835,098	-
Ký cược, ký quỹ	18,000,000	-	18,000,000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3,000,000	-	3,000,000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5,000,000	-	5,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10,000,000	-	10,000,000	-
Dư Nợ TK 3388	1,030,050	-	189,164,130	-
b) Dài hạn	40,364,401,000	-	40,364,401,000	-
Phải thu khác	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (2)	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	364,401,000	-	364,401,000	-
Công ty TNHH GRAB	5,000,000	-	5,000,000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359,401,000	-	359,401,000	-
Cộng	73,367,016,256	-	77,976,142,483	-

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
 - + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
 - + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày
 - + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2022: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 31/03/2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền và giá trị tài sản dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký.

7. Nợ xấu

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	336,383,890	-	336,383,890	-
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18,589,032	-	18,589,032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185,326,239	-	185,326,239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48,361,364	-	48,361,364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14,603,000	-	14,603,000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45,000,000	-	45,000,000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3,904,255	-	3,904,255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20,600,000	-	20,600,000	-
Cộng	336,383,890	-	336,383,890	-

8. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4,139,902,636	-	3,260,734,918	-
Thành phẩm	-	-	0	-
Cộng	4,139,902,636	-	3,260,734,918	-

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Hợp đồng tư vấn chuyển nhượng dự án XN sản xuất bê tông A&P - Tiền Sơn; Tư vấn giám sát Phát triển thành phố Xanh loại II; Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải; và các công trình khác; Dự án TVGS độc lập tái định cư cho TP Hội An - Quảng Nam; Dự án quản lý bền vững cơ sở hạ tầng nông thôn và khu vực đầu nguồn cho Bộ Nông Lâm Nghiệp Lào; Dự án TVGS độc lập tái định cư mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam ...

9. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	253,451,495	209,263,073
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7,879,543	2,030,504

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí bảo hiểm	87,820,363	100,737,900
Chi phí sửa chữa xe	5,781,755	-
Chi phí thuê văn phòng, thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	117,816,611	90,210,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34,153,223	16,284,669
b) Dài hạn	1,321,916,305	127,078,599
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	86,238,704	101,518,009
Chi phí đào tạo cho Viện Malik	1,229,547,277	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,130,324	25,560,590
Cộng	1,575,367,800	336,341,672

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/04/2021	19,100,918,900	6,182,389,090	105,684,416	25,388,992,406
Mua trong năm	-	-	32,445,455	32,445,455
Thanh lý, nhượng bán	(19,100,918,900)	-	-	(19,100,918,900)
Số dư ngày 31/03/2022	-	6,182,389,090	138,129,871	6,320,518,961
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/04/2021	-	2,521,960,238	105,684,416	2,627,644,654
Khấu hao trong năm	-	453,147,996	4,265,978	457,413,974
Số dư ngày 31/03/2022	-	2,975,108,234	109,950,394	3,085,058,628
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/04/2021	19,100,918,900	3,660,428,852	-	22,761,347,752
Tại ngày 31/03/2022	-	3,207,280,856	28,179,477	3,235,460,333

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.207.280.856 VND.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/04/2021	4,126,489,210	4,126,489,210
Thanh lý, nhượng bán	(4,126,489,210)	(4,126,489,210)
Số dư ngày 31/03/2022	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/04/2021	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/04/2021	4,126,489,210	4,126,489,210
Tại ngày 31/03/2022	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)**- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.*

12. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2,400,890,160	2,276,348,108
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	7,133,903,160	1,577,713,447
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6,383,048,008	6,383,048,008
Các dự án khác	9,725,396,556	5,076,887,330
Cộng	25,643,237,884	15,313,996,893

(1): Dự án Khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Tổng giá trị theo hợp đồng là 1.415.800.000 đồng và thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

13. Phải trả người bán

	31/03/2022		01/04/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP An Đạt	-	-	2,204,183,230	2,204,183,230
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	39,309,056,723	39,309,056,723	17,526,214,587	17,526,214,587
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	1,320,216,784	1,320,216,784	-	-
Nguyễn Thanh Long	-	-	801,710,000	801,710,000
Công ty CP VSED	109,192,600	109,192,600	472,725,000	472,725,000
Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
Công ty TNHH Grant Thornton	-	-	231,000,000	231,000,000
Trần Thị Minh Huệ	200,000,000	200,000,000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	649,317,395	649,317,395	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Ngôi Sao Xanh	213,139,010	213,139,010	-	-
Các đối tượng khác	671,504,991	671,504,991	344,445,943	344,445,943

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	42,472,427,503	42,472,427,503	46,580,278,760	46,580,278,760
------	----------------	----------------	----------------	----------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II	758,336,320	1,094,281,520
BQL DA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường TP Hà Nội	827,879,000	827,879,000
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	12,119,881	157,649,881
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202,259,000	202,259,000
Lê Minh Đức	-	6,500,000,000
Ban QLDA PT tổng hợp các đô thị động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	799,755,000	-
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hưng Nghiệp	133,424,655	-
Cộng	2,733,773,856	8,782,069,401

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/04/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2022
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	374,761,927	2,090,441,721	2,085,662,619	379,541,029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,994,774,592	672,300,587	5,037,618,800	629,456,379
Thuế thu nhập cá nhân	1,325,257,866	2,113,126,540	2,573,768,970	864,615,436
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế nhà thầu	13,876,329	211,386,083	187,138,926	38,123,486
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	473,356,719	473,356,719	-
Cộng	6,708,670,714	5,564,611,650	10,361,546,034	1,911,736,330

16. Chi phí phải trả	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Các dự án Trung tâm Nước	967,449,649	967,449,649
Cộng	967,449,649	967,449,649

17. Phải trả khác	31/03/2022	01/04/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	158,062,059	129,715,765
Bảo hiểm xã hội	209,819,423	105,570,624
Các khoản phải trả khác	2,924,410,779	4,021,330,073

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Cổ tức phải trả các cổ đông	44,621,700	44,621,700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	2,606,172,462	3,862,984,462
Trần Thị Minh Huệ	232,355,000	-
Các đối tượng khác	41,261,617	113,723,911
Cộng	3,292,292,261	4,256,616,462

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022		Trong năm		01/04/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Vay ngắn hạn	60,989,875,128	60,989,875,128	124,430,655,248	109,581,227,761	46,140,447,641	46,140,447,641
<i>Vay ngắn hạn</i>	60,989,875,128	60,989,875,128	124,430,655,248	107,581,227,761	44,140,447,641	44,140,447,641
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	49,989,875,128	49,989,875,128	99,230,655,248	84,381,227,761	35,140,447,641	35,140,447,641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3,000,000,000	3,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3)	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn IPC (4)	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	-	-	14,200,000,000	14,200,000,000	-	-
Võ Trục Điện (5)	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn phải trả</i>	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Vũ Thị Bích Thủy (6)	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
b) Vay dài hạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-
Nguyễn Kiều Linh (7)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-
Cộng	63,989,875,128	63,989,875,128	127,430,655,248	109,581,227,761	46,140,447,641	46,140,447,641

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/135099/HDTD ngày 30/06/2021 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 810/2021/HĐTD/MDH/01 ngày 23/02/2022, với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày 23/02/2022. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.
- (3): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Phụ lục hợp đồng ký ngày 16/12/2021 gia hạn thời gian vay từ ngày 16/12/2021 đến hết ngày 15/12/2022.
- (4): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng.
- (5): Hợp đồng vay cá nhân Ông Võ Trục Điền:
- Hợp đồng vay tiền số: 1612/2020/HĐVT ngày 04/11/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
- Hợp đồng vay tiền số: 0612/2021/HĐVT ngày 06/12/2021 với số tiền vay: 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền.
- (6): Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày nhận được tiền.
- (7): Hợp đồng vay số 83/HĐVT ngày 8/3/2022 với số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 24 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	587,650,320,000	587,650,320,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	587,650,320,000	587,650,320,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2022	01/04/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,765,032	58,765,032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58,765,032	58,765,032
- Cổ phiếu phổ thông	58,765,032	58,765,032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8,711	8,711
- Cổ phiếu phổ thông	8,711	8,711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,756,321	58,756,321
- Cổ phiếu phổ thông	58,756,321	58,756,321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3,5%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2022
Quỹ đầu tư phát triển	2,040,795,104	-	-	2,040,795,104
Cộng	2,040,795,104	-	-	2,040,795,104

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2022	01/04/2021
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	669.19	695.59
Tiền EUR	272.75	283.67

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	170,759,401,735	215,915,849,437
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	7,750,045,320	24,810,786,415
Cộng	178,509,447,055	240,726,635,852
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i>		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	166,471,574,374	211,166,752,234
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	6,579,144,930	17,514,340,797
Cộng	173,050,719,304	228,681,093,031
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	784,736,698	1,311,163,194
Lãi thanh lý khoản đầu tư	9,700,000,000	49,977,419,600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	850,611,585
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	53,890
Cộng	10,484,736,698	52,139,248,269
4. Chi phí tài chính	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,570,508,508	2,697,927,486
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh và thanh lý khoản đầu tư	5,485,630,485	40,458,123,510
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	8,904,589,607
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21	(5,970,520,485)	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư	(7,034,689,607)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3,143,594
Chi phí tài chính khác	748,774,452	634,115,798
Cộng	(3,200,296,647)	52,697,899,995
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5,446,695,390	7,622,182,644
Chi phí đồ dùng văn phòng	369,408,432	635,389,994
Chi phí khấu hao TSCĐ	457,413,974	484,448,509
Thuế, phí và lệ phí	120,409,630	267,182,705
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(9,250,623,955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,206,105,511	4,966,606,375
Chi phí bằng tiền khác	3,674,796,504	869,075,539
Cộng	15,274,829,441	5,594,261,811
6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chênh lệch khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP An Lạc Sơn	-	18,282,355,957
Bồi thường vi phạm hợp đồng	760,000,000	1,250,000,000
Thu nhập khác	5,067,393	2,500,634
Cộng	765,067,393	19,534,856,591
7. Chi phí khác	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	125,000,000	-
Các khoản chậm nộp và vi phạm hành chính	486,362,125	2,054,892,531
Các chi phí khác	343,609,441	27,545,722
Cộng	954,971,566	2,082,438,253
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	189,759,251,146	312,400,740,712
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>189,759,251,146</i>	<i>312,400,740,712</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	186,080,223,664	289,055,693,090
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>184,957,104,098</i>	<i>286,680,106,837</i>
<i>Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1,123,119,566</i>	<i>2,375,586,253</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4,802,147,048	25,720,633,875
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	960,429,410	5,144,126,775
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021	(288,128,823)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	672,300,587	5,144,126,775

VII. Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con
Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	Công ty con
Công ty CP Phong điện Miền Trung	Công ty con
Công ty CP VSED	Công ty con
Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	Công ty con
Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Công ty con
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Công ty liên kết
Công ty CP Nước Thuận Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021 VND
2.1 Mua hàng	1,026,384,903	1,828,924,182
Công ty CP VSED	1,026,384,903	1,828,924,182
2.2 Bán hàng	1,410,745,960	11,729,636,359
Công ty CP VSED	-	22,727,273
Công ty CP Phong điện Miền Trung	628,983,497	545,454,540
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	781,762,463	11,161,454,546
2.3 Doanh thu tài chính	188,288,052	1,243,695,783
Công ty CP Phong điện Miền Trung	188,288,052	290,318,054
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	624,469,504
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	-	328,908,225
2.4 Chi phí tài chính	26,961,111	120,861,111
Công ty CP Phong điện Miền Trung	26,961,111	120,861,111
2.5 Số dư với các bên liên quan	31/03/2022 VND	01/04/2021 VND
Các khoản phải thu	13,025,787,957	12,344,973,171
Phải thu khách hàng	669,926,556	1,498,227,392
Công ty CP Phong điện Miền Trung	72,283,296	65,972,222
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	597,643,260	1,432,255,170
Phải thu khác	60,313,000	36,468,000
Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ	24,058,000	18,149,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	18,319,000	18,319,000
Công ty CP Hal Invest	6,430,000	-
Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	5,753,000	-
Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	5,753,000	-
Phải thu về cho vay	12,295,548,401	10,810,277,779
Công ty CP Nước Thuận Thành	6,090,107,155	-
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	6,050,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	155,441,246	7,810,277,779
Các khoản phải trả	109,192,600	472,725,000
Phải trả nhà cung cấp	109,192,600	472,725,000
Công ty CP VSED	109,192,600	472,725,000

3. Thông tin so sánh

Số liệu của các chi tiêu tại ngày 01/04/2021 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2020 (Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu của các chi tiêu Quý IV năm tài chính 2020 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Quý IV năm tài chính 2020 đã được lập soát xét bởi Công ty chúng tôi.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

